**PMT (Hàm PMT)**

**PMT**, một trong những [hàm tài chính](https://support.microsoft.com/vi-vn/office/h%C3%A0m-t%C3%A0i-ch%C3%ADnh-tham-kh%E1%BA%A3o-5658d81e-6035-4f24-89c1-fbf124c2b1d8), tính toán số tiền thanh toán cho một khoản vay dựa trên các khoản thanh toán đều đặn và lãi suất không đổi.

**Cú pháp**

**PMT(rate, nper, pv, [fv], [type])**

**Lưu ý:**Để biết mô tả đầy đủ về các đối số của hàm PMT, hãy xem hàm PV.

Cú pháp hàm PMT có các đối số dưới đây:

* **Rate**    Bắt buộc. Lãi suất của khoản vay.
* **Nper**    Bắt buộc. Tổng số món thanh toán cho khoản vay.
* **Pv**    Bắt buộc. Giá trị hiện tại, hoặc tổng số tiền đáng giá ngang với một chuỗi các khoản thanh toán tương lai; còn được gọi là nợ gốc.
* **Fv**    Tùy chọn. Giá trị tương lai hay số dư tiền mặt bạn muốn thu được sau khi thực hiện khoản thanh toán cuối cùng. Nếu fv được bỏ qua, thì nó được mặc định là 0 (không), có nghĩa là giá trị tương lai của khoản vay là 0.
* **Type**    Tùy chọn. Số 0 (không) hoặc 1 chỉ rõ thời điểm thanh toán đến hạn.

| **Đặt loại bằng với** | **Nếu thanh toán đến hạn** |
| --- | --- |
| 0 hoặc bỏ qua | Ở cuối chu kỳ |
| 1 | Ở cuối chu kỳ |

**Chú thích**

* Số tiền thanh toán mà hàm PMT trả về bao gồm nợ gốc và lãi nhưng không bao gồm thuế, thanh toán dự phòng hoặc lệ phí đôi khi đi kèm với khoản vay.
* Hãy đảm bảo bạn sử dụng đơn vị nhất quán để xác định lãi suất và nper. Nếu bạn thanh toán hàng tháng cho một khoản vay bốn năm với lãi suất 12 phần trăm năm, hãy sử dụng 12%/12 cho đối số lãi suất và 4\*12 cho đối số nper. Nếu bạn thực hiện thanh toán hàng năm cho cùng một khoản vay, hãy sử dụng 12% cho lãi suất và 4 cho nper.

**Mẹo**    Để tìm tổng số tiền đã trả trong toàn bộ thời hạn khoản vay, hãy nhân giá trị PMT trả về với nper.

**Ví dụ**

Sao chép dữ liệu ví dụ trong bảng sau đây và dán vào ô A1 của một bảng tính Excel mới. Để công thức hiển thị kết quả, hãy chọn chúng, nhấn F2 và sau đó nhấn Enter. Nếu cần, bạn có thể điều chỉnh độ rộng cột để xem tất cả dữ liệu.

| **Dữ liệu** | **Mô tả** |  |
| --- | --- | --- |
| 8% | Lãi suất hàng năm |  |
| 10 | Số tháng thanh toán |  |
| $10,000 | Số tiền vay |  |
| **Công thức** | **Mô tả** | **Kết quả** |
| =PMT(A2/12,A3,A4) | Số tiền thanh toán hàng tháng cho khoản vay với đối số là các số hạng trong A2:A4. | ($1.037,03) |
| =PMT(A2/12,A3,A4,,1) | Số tiền thanh toán hàng tháng cho khoản vay với đối số là các số hạng trong A2:A4, ngoại trừ các khoản vay đến hạn vào đầu kỳ. | ($1.030,16) |
| **Dữ liệu** | **Mô tả** |  |
| 6% | Lãi suất hàng năm |  |
| 18 | Số tháng thanh toán |  |
| $50,000 | Số tiền vay |  |
| **Công thức** | **Mô tả** | **Kết quả Trực tiếp** |
| PMT(A9/12,A10\*12, 0,A11) | Số tiền phải tiết kiệm mỗi tháng để có được $50.000 sau 18 năm. | ($129,08) |